

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề thi có 5 trang)

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2014

Môn: TIẾNG TRUNG QUỐC; Khối D
Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

Mã đề thi 496

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 1: 因为家里很穷, 所以他要当家教_____钱交学费。

- A. 净 B. 争 C. 睁 D. 挣

Câu 2: 表演一结束, 人们就陆续走出了_____场。

- A. 锯 B. 居 C. 剧 D. 据

Câu 3: 弟弟很喜欢那顶海军帽, _____其是上面那颗金黄的五角星。

- A. 优 B. 尤 C. 仇 D. 龙

Câu 4: 利用假期去打工既能在实际活动中锻_____自己, 又能体会到生活中的风霜。

- A. 捡 B. 练 C. 冻 D. 炼

Câu 5: 每天晚上我都上网_____览新闻、阅览日报等。

- A. 刘 B. 浏 C. 刊 D. 列

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 6 đến câu 10.

国民阅读量持续低迷, “无暇阅读”只是一方面因素, 但绝非最重要的因素, 问题的关键在于, 过于功利的读书观束缚了很多人的阅读。

当前国民阅读的两大尴尬是, 最该读书的人不读书, 最该读的书没人读。前者更多是指中小学生而言, 处于黄金年龄的他们往往淹没在书山题海之中, 一切与课本无关的内容都被打入另类; 后者则是指经典著作日渐式微, 占据排行榜的往往是“**快餐文化**”。这两种现象是一个连续的过程——既然应试教育的评价体系是以分数为本, 学生只要集中精力应付考试就万事大吉, 根本就不需要广泛阅读; 学生时代没有养成阅读习惯, 成年之后如何会想起广泛阅读?

读书观束缚了很多人的阅读。自学生时代开始, 阅读就被锁定范围、附加功能, 抹杀了真正的阅读兴趣之后, 读书无疑成为一件索然无味的“苦差事”。因此, 步入成人社会之后, 面对一本书, 很多人首先考虑: 阅读这本书能给我带来什么帮助? 竟不知道, 读书不仅是为了获取知识, 更是为了享受精神的愉悦、追求灵魂的自由。遗憾的是, 在功利阅读中浸淫已久, 很多人已经失去了放飞灵魂的欲望。

国民阅读不仅关乎个人修养与素质, 而且关乎国家文化软实力与核心竞争力。因此, 全民阅读成为一项已列入立法工作计划。除此之外, 只有超越了功利主义色彩的束缚, 才能扭转国民阅读低迷的困境。

(据 2014 年 4 月 23 日《光明文化网》, 有删改)

Câu 6: 国民阅读量持续低迷的主要原因是什么?

- A. 没有质量好的书 B. 阅读决不重要
C. 功利读书观的束缚 D. 没有时间读书

Câu 7: 中小学生会看哪种书?

- A. 打入另类的书 B. 与课本有关的书
C. 与课本无关的书 D. 日渐式微的经典著作

Câu 8: 文中的“快餐文化”指的是什么?

- A. 具有民族特色的快餐
- B. 内容非常简单的书
- C. 快捷方便的食品
- D. 具有权威性的著作

Câu 9: 成人读书的目的是什么?

- A. 获取知识、享受精神的愉悦
- B. 满足自己的兴趣
- C. 放飞灵魂的欲望
- D. 为了自己的利益

Câu 10: 根据上文,下列哪项不正确?

- A. 阅读不仅与个人素质而且与整个国家软实力有着密切的关系
- B. 成年之后的阅读习惯与学生时代形成的阅读习惯有很大的关系
- C. 学生只要集中精力认真应付考试,根本就不要广泛阅读
- D. 改变国民阅读低迷情况,要有法律规定和个人功利超越的努力

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 11: 不管天冷天热,每次过这座桥时都要累出一身汗。

- A. 数词
- B. 量词
- C. 名词
- D. 动词

Câu 12: 这次去岘港调查市场的事由你们三个人分别办理。

- A. 代词
- B. 副词
- C. 名词
- D. 形容词

Câu 13: 心理因素如焦虑、烦躁不安或情绪低落、不愉快等,都是引起失眠的**重要原因**。

- A. 形容词
- B. 名词
- C. 动词
- D. 代词

Câu 14: 虽然同样是解决健康问题,但是不同的人**却**有各自的健身理由。

- A. 叹词
- B. 介词
- C. 副词
- D. 助词

Câu 15: 我们不仅要学习理论知识,**而且**要在实践中具体运用。

- A. 副词
- B. 动词
- C. 连词
- D. 介词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 16: _____就是资料缺乏。

- A. 在研究中研究人员的最大困难所遇到
- B. 研究人员在研究中所遇到的最大困难
- C. 研究人员最大困难所遇到在研究中的
- D. 最大困难研究人员所遇到的在研究中

Câu 17: 美貌_____让人动心,_____内在美更加重要。

- A. 固然……但是……
- B. 与其说……不如说……
- C. 即使……也……
- D. 要就是……要就是……

Câu 18: 我们村里种植的蔬菜被运_____全国各大城市销售。

- A. 冲
- B. 向
- C. 朝
- D. 往

Câu 19: 我舅舅是_____地质的,经常出差,而且一走就是三四个月。

- A. 搞
- B. 办
- C. 做
- D. 弄

Câu 20: 他无非会写几句诗_____,算不上什么作家。

- A. 着呢
- B. 罢了
- C. 得了
- D. 来着

Câu 21: 我这样做_____因为一时的冲动,_____经过深思熟虑的。

- A. 不是……而是……
- B. 或是……或是……
- C. 是……还是……
- D. 不是……就是……

Câu 22: 你现在怎么对我_____的,不是把我看成外人了吧?

- A. 客气了客气
- B. 客气客气
- C. 客气
- D. 客客气气

Câu 23: _____海内外的法国巴黎残疾人艺术团将于今晚演出。

- A. 闻名
- B. 有名
- C. 名声
- D. 著名

Câu 24: 这篇文章的最后一_____还要修改一下。

- A. 件 B. 片 C. 段 D. 本

Câu 25: 你_____已经向对方许下了承诺，_____应该说话算数，说到做到。

- A. 首先……然后…… B. 既然……就……
C. 尽管……但是…… D. 连……都……

Câu 26: 走到门前，我敲了几_____, 可房间里面好像没人。

- A. 遍 B. 趟 C. 回 D. 下

Câu 27: 阳光太刺眼了，你把窗帘儿拉_____吧。

- A. 上 B. 住 C. 进 D. 起

Câu 28: 老师让学生反复练习这个句型，_____加深学生的理解。

- A. 以免 B. 以 C. 免得 D. 为

Câu 29: 为了准备校庆晚会，大家_____几个双休日都没休息了。

- A. 不停 B. 一直 C. 始终 D. 一连

Câu 30: 鸟类是人类的朋友，是重要的经济资源，_____对农业生产起着巨大的作用，_____还是自然艺术品，十分珍贵。

- A. 与其……不如…… B. 如果……就……
C. 虽说……可是…… D. 不但……而且……

Câu 31: 有了自己的家，可别忘了父母，希望你们以后_____回家看看。

- A. 常 B. 曾 C. 往往 D. 通常

Câu 32: 在我们的身边，有_____像他这样无私助人的好人啊！

- A. 多么 B. 那么 C. 多少 D. 这么

Câu 33: 最近半年来，我每天都按时起床、按时睡觉，从而改变了过去晚睡晚起的_____。

- A. 痘痘 B. 性格 C. 缺点 D. 惯例

Câu 34: 第五课学完了，请大家回去后认真复习，明天我们_____接着学习第六课。

- A. 再 B. 在 C. 又 D. 还

Câu 35: 在那么多的发言中，只有他的看法_____，有独到的见解。

- A. 理所当然 B. 乱七八糟 C. 与众不同 D. 莫名其妙

Câu 36: 良好的生存环境_____是生活质量的保证，_____是社会文明程度的体现。

- A. 哪怕……都…… B. 宁可……也不……
C. 不仅……反而…… D. 既……也……

Câu 37: 来中国以后，他的汉语进步很快，现在已经可以跟中国人做简单_____交流了。

- A. 地 B. 得 C. 着 D. 的

Câu 38: 我不是有钱人，这么贵的东西我哪_____？

- A. 买得起 B. 买得起 C. 买不起 D. 卖得起

Câu 39: 他们每次都让我一一指出问题，并用笔记录_____。

- A. 过去 B. 过来 C. 下来 D. 下去

Câu 40: 正当他准备放弃的时候，一个_____的机会改变了他的人生道路。

- A. 临时 B. 偶尔 C. 一时 D. 偶然

Câu 41: 那本书前天_____我给丢在车上忘了拿回来。

- A. 派 B. 叫 C. 把 D. 使

Câu 42: 老王早上 5 点半起床，_____才到了省城。

- A. 坐了的三轮车将近一个小时 B. 将近坐了三轮车的一个小时
C. 坐了将近一个小时的三轮车 D. 坐了一个小时将近的三轮车

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 43: Phiên âm đúng của từ 技巧 là: jì_____iǎo.

- A. x B. t C. q D. j

Câu 44: Phiên âm đúng của từ 攀登 là: p_____dēng.

- A. ēn B. ēng C. āng D. ān

Câu 45: Phiên âm đúng của từ 谦虚 là: _____.

- A. qiānxù B. qiānxū C. qiānxù D. qiànxū

Câu 46: Phiên âm đúng của từ 祸害 là: _____uòhài.

- A. h B. g C. t D. k

Câu 47: Phiên âm đúng của từ 懒惰 là: lǎnd_____.

- A. ùn B. òu C. uò D. uì

Câu 48: Phiên âm đúng của từ 水土 là: _____.

- A. shuítú B. shuǐtǔ C. shuítǔ D. shuǐtù

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống, từ câu 49 đến câu 58.

研究发现，饮食中增加蛋白质，减少碳水化合物供应，可使由遗传（49）_____而发生近视的青少年减少或中止近视度数的。（50）_____，为避免发生近视，少吃糖果和高糖食品。研究表明，预防近视可补充蛋白质、钙质、磷质，胡萝卜、豆芽、橘子、红枣等蔬菜水果也对预防近视有益。

体质因素方面除遗传外，主要和（51）_____有关。眼睛在生长发育（52）_____缺乏某种或某些重要的营养物质，使眼球组织变得比较脆弱，在环境因素的作用下，眼球壁的巩膜容易扩张，从而使眼睛的前后轴伸长而发生近视。

多数近视儿童有爱吃零食、挑食、偏食的（53）_____。他们吃的（54）_____精粮和快餐食品，这些食品中缺乏营养物质或营养物质破坏较多。（55）_____他们的膳食中缺乏乳、蛋、鱼、肉、鸡等优质蛋白食品和粗粮食品。缺乏的食物种类越多，总量越大，近视的（56）_____越高，近视的程度也越高。

小孩子近视吃什么对视力（57）_____？为防止近视的发生和发展，食疗所选用的食品主要是补充眼内睫状肌与巩膜必需的营养物质，增强睫状肌的肌力，帮其（58）_____固有功能。

(据2014年5月13日《人民网》，有删改)

Câu 49: A. 背影 B. 环境 C. 家境 D. 背景

Câu 50: A. 从此 B. 因此 C. 于是 D. 因为

Câu 51: A. 营养不良 B. 大吃大喝 C. 营养过剩 D. 消化不良

Câu 52: A. 时刻 B. 时间 C. 期间 D. 岁月

Câu 53: A. 习气 B. 习俗 C. 习性 D. 习惯

Câu 54: A. 还是 B. 多是 C. 仍是 D. 都是

Câu 55: A. 同时 B. 所以 C. 以致 D. 同样

Câu 56: A. 比例 B. 风险率 C. 效率 D. 发生率

Câu 57: A. 有帮助 B. 有补助 C. 有利益 D. 有协助

Câu 58: A. 答复 B. 回到 C. 恢复 D. 挽回

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 59: 日本虽然国土小，资源贫乏，却是黄金生产和消费大国。

- A. 疲乏 B. 乏力 C. 缺点 D. 缺少

Câu 60: 有些问题，比如迟到，看起来是小事儿，但却是不容忽视的。

- A. 不一定忽视 B. 不可以忽视 C. 容易忽略 D. 可以忽略

Câu 61: 有的客人专门从老远的地方赶来，请老板为他们缝制旗袍。

- A. 又老又远的地方 B. 很远的地方
C. 原来的地方 D. 既落后又远的地方

Câu 62: 先不说别的，这里连起码的生活条件都不具备，怎么让人工作呢？

- A. 起步 B. 基本 C. 充分 D. 本来

Câu 63: 小陈的成绩在全校都是数一数二的。

- A. 可以数数 B. 非常突出 C. 排在第一 D. 排在第二

Câu 64: 我喜欢在雨中散步，而不在乎雨水淋湿我的衣服。

- A. 在意 B. 在于 C. 呼吁 D. 喜欢

Câu 65: 她和丈夫青梅竹马，双方父母又是同窗好友，两家关系非常好。

- A. 从小就认识 B. 爱好相同 C. 都喜欢梅花 D. 有共同语言

Câu 66: 这种情况的发生不能一味批评学生，学校和家长也应该自我检讨一下儿。

- A. 该 B. 才 C. 光 D. 可

Câu 67: 在生活和工作中，我们都希望受到别人的称赞，得到别人的肯定。

- A. 表扬 B. 埋怨 C. 赞成 D. 责怪

Câu 68: 小时候，父母常对我说：“现在不努力学习，以后就不可能有出息。”

- A. 信息 B. 消息 C. 到外地去 D. 好的前途

Câu 69: 这孩子真不简单，小小年纪独自在国外生活。

- A. 了不起 B. 难以理解 C. 让人吃惊 D. 很复杂

Câu 70: 这不过是我的一点儿意思，请你收下。

- A. 建议 B. 心意 C. 希望 D. 意见

Câu 71: 他虽然是个平凡的人，但在自己的岗位上做出了不平凡的事情。

- A. 重要 B. 普遍 C. 危险 D. 普通

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 72: 前天上午 **A** 两国 **B** 领导人 **C** 双方共同关心的问题 **D** 交换了意见。 (就)

Câu 73: 明天 **A** 我们 **B** 到 **C** 那儿吃 **D** 晚饭。 (他)

Câu 74: **A** 众所周知，茅台酒是 **B** 最受欢迎的 **C** 中国白酒之一 **D**。 (国际上)

Câu 75: 今天 **A** 我们 **B** 本来是要出去 **C** 野餐的，可 **D** 会想到老天竟会下雨！ (哪里)

Câu 76: 这条 **A** 路重新修建 **B** 了一遍，比以前 **C** 走 **D** 多了。 (好)

Câu 77: 我当时没注意 **A**，他就站 **B** 在离 **C** 我不远的地方看 **D** 我。 (着)

Câu 78: **A** 杨校长去过日本，**B** 买了不少日本 **C** 出版的 **D** 书。 (关于越南文化的)

Câu 79: 这首歌 **A** 难度确实有点儿大，我唱 **B** 了十 **C** 遍才 **D** 唱好。 (来)

Câu 80: 只要 **A** 考上重点大学，**B** 吃 **C** 多的苦也是 **D** 应该的。 (再)

----- HẾT -----